BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 97/BC-TCTK	*Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG NĂM VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Năm trọng tâm là chăm sóc lúa đông xuân tại các địa phương phía Bắc; chăm sóc, thu hoạch lúa, hoa màu vụ đông xuân và xuống giống lúa hè thu tại các địa phương phía Nam. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển khá, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp ổn định, các địa phương tiếp tục trồng rừng mới tập trung theo kế hoạch. Nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tốt nhờ áp dụng các phương thức nuôi trồng tiên tiến, hiệu quả. Khai thác thủy sản biển đạt kết quả khả quan do thời tiết tương đối thuận lợi.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Vụ lúa đông xuân năm 2024 cả nước gieo cấy được 2.953,6 nghìn ha, tăng 0,9 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước. Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.059,4 nghìn ha, giảm 8,5 nghìn ha[1], trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 471,3 nghìn ha, giảm 5,6 nghìn ha. Các địa phương phía Nam gieo cấy 1.894,2 nghìn ha, tăng 9,4 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.487,7 nghìn ha, tăng 9 nghìn ha, nguyên nhân chủ yếu do giá lúa ở mức cao[2] nên người dân chuyển từ diện tích lúa thu đông sang trồng lúa đông xuân sớm và đông xuân muộn. Một số địa phương có diện tích gieo trồng tăng cao so với vụ đông xuân năm trước như Long An đạt 235,7 nghìn ha, tăng 10,6 nghìn ha; Bạc Liêu đạt 45 nghìn ha, tăng 1,8 nghìn ha.

Tính đến ngày 15/5/2024, các địa phương phía Nam đã cơ bản thu hoạch xong lúa đông xuân với diện tích đạt 1.885,6 nghìn ha, chiếm 99,5% diện tích gieo cấy và bằng 100,5% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.487,5 nghìn ha, chiếm gần 100% diện tích gieo cấy. Năng suất

---

[1] Diện tích gieo cấy lúa đông xuân ở các địa phương phía Bắc giảm chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp như xây dựng cụm công nghiệp, xây dựng đường cao tốc hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản cho giá trị kinh tế cao hơn.

[2] Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giá thóc tẻ vụ đông xuân loại thường tháng 5/2024 trung bình đạt 8.800 đồng/kg, cao hơn 1.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

lúa đông xuân ước đạt 72,3 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước. Một số địa phương có năng suất lúa tăng cao như Trà Vinh tăng 6,0 tạ/ha; Sóc Trăng tăng 2,0 tạ/ha; Vĩnh Long tăng 1,9 tạ/ha; Kiên Giang tăng 0,7 tạ/ha; Tiền Giang và Cần Thơ cùng tăng 0,4 tạ/ha.

Lúa hè thu

Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Năm, các địa phương phía Nam gieo trồng được 1.059,4 nghìn ha lúa hè thu, bằng 96,1% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 959,7 nghìn ha, bằng 95,1%. Tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay chậm hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thời tiết nắng nóng, thiếu nước và mưa đến muộn. Hiện lúa hè thu đang ở đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến chắc xanh, cây lúa sinh trưởng và phát triển khá. Do lúa hè thu sinh trưởng trong điều kiện nắng nóng, nền nhiệt cao có thể thiếu nước ở đầu vụ nên các địa phương đã khuyến cáo nông dân chọn gieo trồng các giống lúa chất lượng cao, có thời gian sinh trưởng ngắn ngày và tuân thủ nghiêm ngặt lịch xuống giống, quản lý tốt nguồn nước để hạn chế ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn.

Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Trong đó, diện tích một số cây như ngô, đậu tương, lạc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến trung tuần tháng 5/2024)

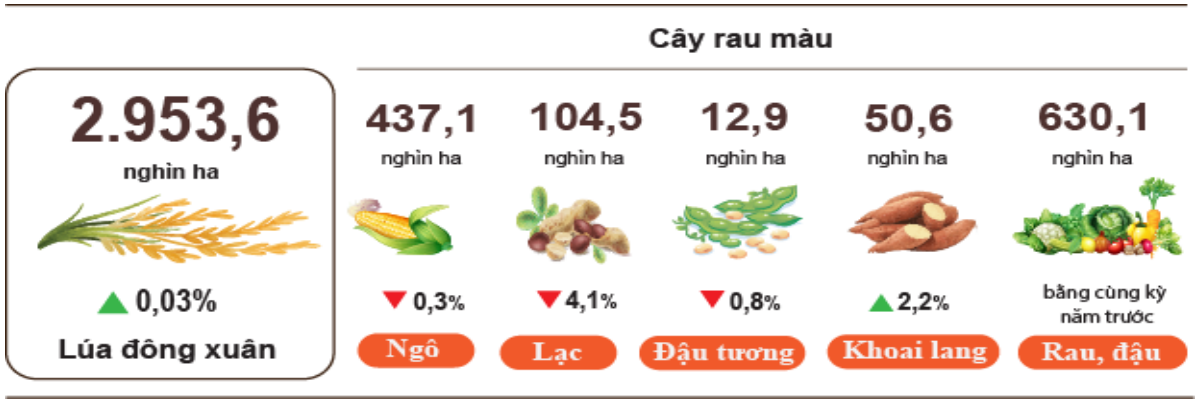

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng có xu hướng giảm[3]. Đàn lợn có xu hướng tăng mạnh trở lại do chăn nuôi nông hộ chuyển mạnh sang bán công nghiệp, liên kết với doanh nghiệp; chăn nuôi trang trại theo chuỗi kết hợp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Đồng thời, công tác phòng,

[3] Do chăn nuôi trâu, bò lấy thịt có hiệu quả kinh tế không cao nên người dân chuyển sang các vật nuôi khác. Tuy nhiên, đàn bò sữa vẫn phát triển ổn định.

chống và kiểm soát dịch bệnh tốt, giá thịt lợn hơi tăng so với cùng kỳ năm trước[4] nên người dân đẩy mạnh phát triển chăn nuôi lợn. Chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển do chi phí đầu vào thấp, có thể tận dụng nguồn thức ăn có sẵn cùng với nhu cầu tiêu dùng ổn định và tăng mạnh vào các dịp nghỉ Lễ, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 5/2024 so với cùng thời điểm năm trước

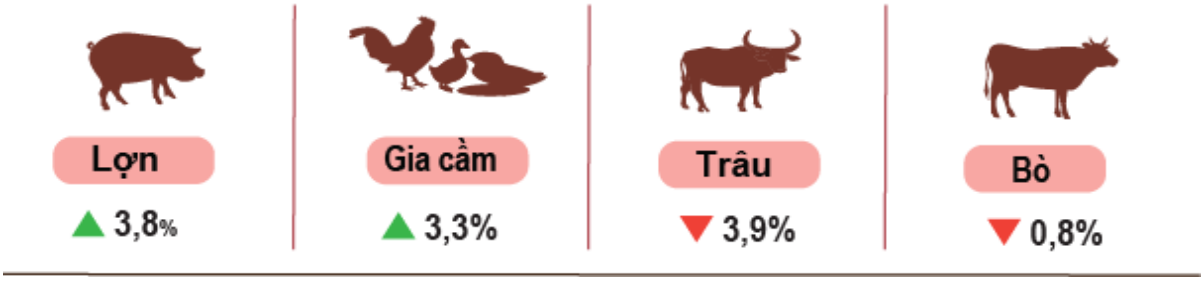

Tính đến ngày 22/5/2024, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch cúm gia cầm; dịch lở mồm long móng còn ở Gia Lai; dịch viêm da nổi cục còn ở Quảng Bình, Quảng Ngãi, Lâm Đồng và dịch tả lợn châu Phi còn ở 21 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 5/2024 ước đạt 30,3 nghìn ha, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi. Một số tỉnh có tiến độ trồng rừng tăng cao: Quảng Ngãi gấp 2 lần; Quảng Trị tăng 69,7%; Nghệ An tăng 8,1%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,7 triệu cây, giảm 3,9%[5]; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.263,9 nghìn m^3, tăng 9,2% do giá gỗ nguyên liệu có xu hướng tăng, người dân đẩy mạnh khai thác gỗ đến tuổi thu hoạch. Một số địa phương có tiến độ khai thác gỗ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Trị tăng 56,6%; Yên Bái tăng 15,3%; Bắc Kạn tăng 15,1%; Thừa Thiên - Huế tăng 10,0%; Quảng Ninh tăng 9,5%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 98,2 nghìn ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 37,8 triệu cây, tăng 1,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 7.413,7 nghìn m^3, tăng 6,6%.

Diện tích rừng bị thiệt hại[6] trong tháng là 204,9 ha, giảm 38,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó, rừng bị chặt, phá là 74,3 ha, tăng 43,9%; diện tích rừng bị cháy là 130,6 ha, giảm 35,1%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, cả nước có

[4] Tính đến ngày 24/5/2024, giá thịt lợn hơi cả nước dao động trong khoảng 64.000-68.000 đồng/kg, tăng 13.000-14.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

[5] Giảm chủ yếu ở Kiên Giang, địa phương này giảm 840 nghìn cây do nắng nóng kéo dài, mùa mưa đến muộn, thiếu nước ngọt gây hạn hán, song song đó tình trạng cháy rừng tăng cao, vì vậy thời điểm này không thích hợp để trồng cây phân tán, lùi thời gian trồng cây phân tán vào các tháng sau.

[6] Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 15/5/2024.

652,2 ha rừng bị thiệt hại, giảm 24,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 376,2 ha, giảm 24,9%; diện tích rừng bị cháy là 285,1 ha, giảm 24,8%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 5/2024 ước đạt 801,3 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 573,8 nghìn tấn, tăng 2,4%; tôm đạt 110,9 nghìn tấn, tăng 5,8%; thủy sản khác đạt 116,6 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng Năm ước đạt 434,8 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 288,1 nghìn tấn, tăng 2,4%; tôm đạt 97,1 nghìn tấn, tăng 6,2%.

Sản lượng cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu duy trì ở mức cao ổn định[7] và xuất khẩu cá tra đang có dấu hiệu phục hồi nên hộ nuôi cá và doanh nghiệp điều chỉnh sản lượng nuôi phù hợp để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 155,0 nghìn tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do áp dụng mô hình nuôi tôm chất lượng cao hiệu quả. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 68 nghìn tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước đạt 23 nghìn tấn, tăng 3,1%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 366,5 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết ngư trường thuận lợi, bao gồm: Cá đạt 285,7 nghìn tấn, tăng 2,4%; tôm đạt 13,8 nghìn tấn, tăng 2,9%; thủy sản khác đạt 67 nghìn tấn, giảm 0,5%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 351,3 nghìn tấn, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023

[7] http://agromonitor.vn/category/48/ca-tra: Giá cá tra nguyên liệu trung tuần tháng 5/2024 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long dao động từ 27.500-28.000 đồng/kg.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 3.515,2 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.570,1 nghìn tấn, tăng 2,4%; tôm đạt 408,5 nghìn tấn, tăng 4,3%; thủy sản khác đạt 536,6 nghìn tấn, tăng 2,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Năm tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực hơn so với tháng trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Năm ước tính tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước[8].

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2024 ước tính tăng 3,9% so với tháng trước[9] và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,4%; riêng ngành khai khoáng giảm 9,4%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, IIP ước tính tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,0%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 7,3% (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,6%), đóng góp 6,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,7% (cùng kỳ năm 2023 tăng 1,2%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,3% (cùng kỳ năm 2023 tăng 5,9%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,2% (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,4%), làm giảm 0,8 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất năm tháng đầu năm 2024 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 27,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 24,0%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 20,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 19,6%; sản xuất kim loại tăng 13,2%; dệt và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí cùng tăng 12,7%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,8%; sản xuất chế

---

[8] Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp năm tháng đầu năm các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 1,7%; 10,0%; 8,1%; -2,0%; 6,8%.

[9] Tốc độ tăng chỉ số IIP tháng 5/2024 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn là: Quảng Ngãi tăng 86,3%; Bắc Ninh tăng 13,1%; Cần Thơ tăng 7,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 6,6%; Thanh Hóa tăng 5,1%; Bắc Giang tăng 4,3%; Đà Nẵng tăng 4,1%; Long An tăng 2,3%; Vĩnh Phúc tăng 2,1%; Đồng Nai tăng 1,9%; Hà Nội tăng 1,8%; Quảng Ninh tăng 1,6%; Bình Dương tăng 1,3%; Hải Dương tăng 1,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,1%; Thái Nguyên tăng 0,1%; Hải Phòng giảm 6%; Quảng Nam giảm 3,1%.

biến thực phẩm tăng 5,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 11,8%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,0%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 1,7%; khai thác than cứng và than non giảm 1,3%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 5 tháng đầu năm các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai thác than cứng và than non	4,5	-4,5	11,9	-3,0	-1,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-11,1	-10,2	-1,1	-2,1	-11,0
Sản xuất chế biến thực phẩm	3,4	6,2	6,4	3,5	5,4
Dệt	1,5	7,4	4,6	-3,8	12,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7,7	4,0	3,5	3,5	20,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,3	10,8	-12,3	6,8	27,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,8	7,1	6,3	-5,0	-1,7
Sản xuất kim loại	-2,3	37,7	3,1	-6,1	13,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7,4	15,4	11,0	-5,3	5,8
Sản xuất thiết bị điện	-6,0	13,5	22,3	-1,7	24,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-14,9	13,6	2,6	-5,6	-5,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,1	17,1	4,7	-3,7	19,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-13,0	-0,2	-10,6	9,1	-11,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,1	8,7	6,0	1,2	12,7

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 55 địa phương và giảm ở 8 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao[10]. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm[11].

[10] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Phú Thọ tăng 31,2%; Bắc Giang tăng 24,9%; Bình Phước tăng 14,8%; Hà Nam tăng 14,5%; Hải Phòng tăng 14,4%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa gấp 5,4 lần; Trà Vinh tăng 95,9%; Thanh Hóa tăng 33,3%; Hải Dương tăng 21,1%; Hải Phòng tăng 17,2%; Phú Thọ tăng 15,0%; Bắc Giang tăng 14,6%.

[11] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm tháng đầu năm 2024 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Hà Giang tăng 0,4%; Bắc Ninh tăng 0,05%; Hà Tĩnh giảm 9,0%; Quảng Ngãi giảm 8,2%; Cà Mau giảm 2,5%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện năm tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Sơn La giảm 40,1%; Hòa Bình giảm 27,7%; Quảng Ngãi giảm 19,9%; Lâm Đồng giảm 9,3%; Gia Lai giảm 4,1%.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)

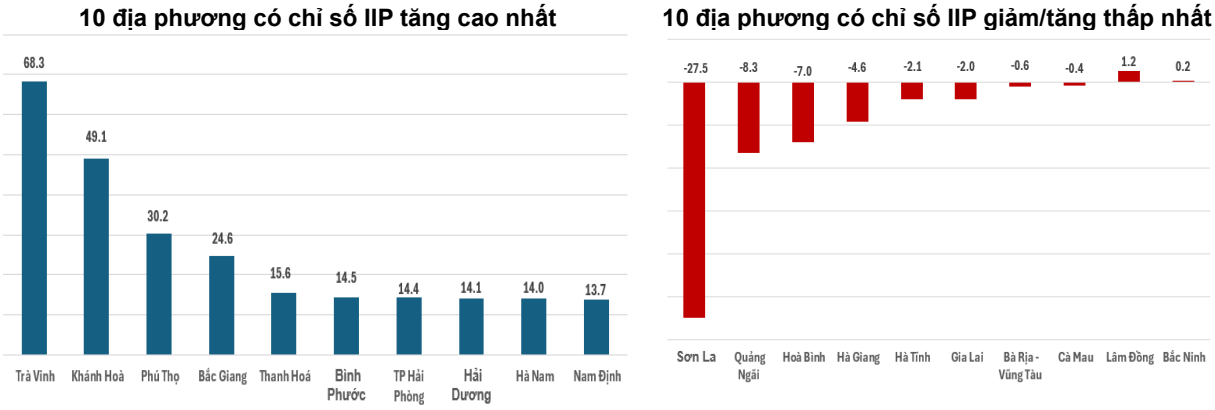

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thép thanh, thép góc tăng 33,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 20,2%; đồng hồ thông minh tăng 19,7%; thép cán tăng 18,0%; phân u rê tăng 14,6%; phân hỗn hợp N.P.K tăng 12,6%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí hoá lỏng (LPG) giảm 21,2%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 15,6%; ti vi giảm 10,4%; dầu mỏ thô khai thác giảm 5,6%; sắt, thép thô giảm 5,2%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/5/2024 tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% so với thời điểm tháng trước và giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 0,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,3% và tăng 4,4%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% và tăng 3,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và tăng 0,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,2%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp[12]

Trong tháng Năm, cả nước có hơn 13,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 93,2 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 72,6 nghìn lao động, giảm 13,7% về số doanh nghiệp, giảm 47% về vốn đăng ký và giảm 23,6% về số lao động so với tháng 4/2024. So với cùng kỳ năm trước, tăng 9,2% về số doanh nghiệp, giảm 10,1% về số vốn đăng ký và giảm 2,7% về số lao động.

[12] Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/5/2024.

Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 7,1 tỷ đồng, giảm 38,5% so với tháng trước và giảm 17,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 6.749 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 18,8% so với tháng trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, cả nước có 64,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký hơn 601,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 426,4 nghìn lao động, tăng 4,5% về số doanh nghiệp, tăng 5,7% về vốn đăng ký và tăng 5% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm tháng đầu năm 2024 đạt 9,3 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 666,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 18.567 doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm tháng đầu năm 2024 là 1.268,1 nghìn tỷ đồng, giảm 9% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 34,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm tháng đầu năm 2024 lên hơn 98,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 19,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, năm tháng đầu năm nay có 630 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước; 15,4 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 4,2%; 48,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 4,6%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

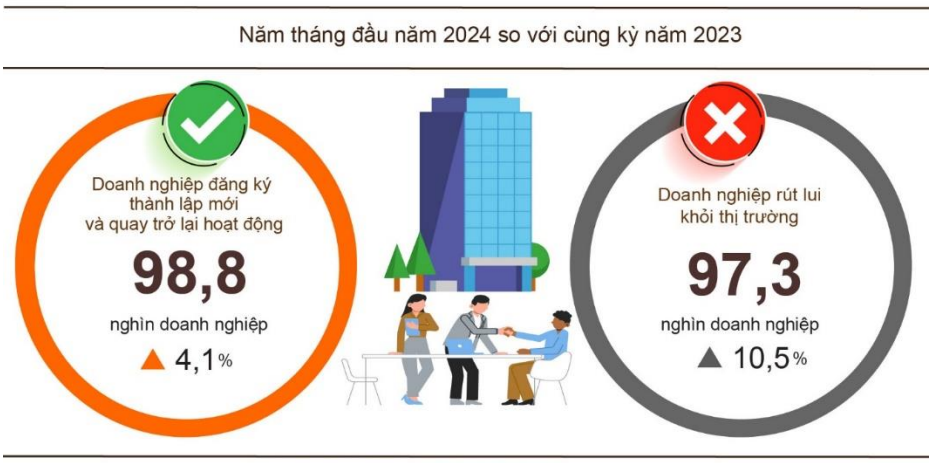

Cũng trong tháng Năm, có 5.303 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 30,4% so với tháng trước và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2023; có 4.550 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 2,3% và giảm 3,5%; có 1.538 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,4% và tăng 25,8%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 66,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước; 23,3 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 8,8%; gần 8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 8,4%. Bình quân một tháng có 19,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 5 tháng đầu năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	26.117	3.101	11,2	44,0
Công nghiệp chế biến chế tạo	7.816	861	6,2	29,5
Xây dựng	6.887	601	2,1	21,9
Kinh doanh bất động sản	1.782	489	2,2	7,2
Vận tải kho bãi	3.376	302	20,8	23,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.426	362	-15,1	12,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	465	91	9,4	-24,8

4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5/2024 được các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 26,6% kế hoạch năm, tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 8,25 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5/2024 ước đạt 48,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5%; vốn địa phương quản lý đạt 39,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7%. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 190,6 nghìn tỷ đồng, bằng 26,6% kế hoạch năm và tăng 5,0% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 24,8% và tăng 21,5%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, bằng 29,3% kế hoạch năm và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Giao thông vận tải đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, giảm 19,1%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt hơn 3,0 nghìn tỷ đồng, tăng 37%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 287,7 tỷ đồng, giảm 1,1%; Bộ Y tế đạt 247,4 tỷ đồng, giảm 1,5%; Bộ Tài nguyên và Môi trường đạt 193,3 tỷ đồng, giảm 34,8 %; Bộ Công Thương đạt 187,8 tỷ đồng, tăng 9,3%.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 158,1 nghìn tỷ đồng, bằng 26,1% kế hoạch năm và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt gần 106,0 nghìn tỷ đồng, bằng 24,6% và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2023;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 44,9 nghìn tỷ đồng, bằng 29,3% và tăng 8%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, bằng 34,5% và tăng 7,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2024 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số địa phương

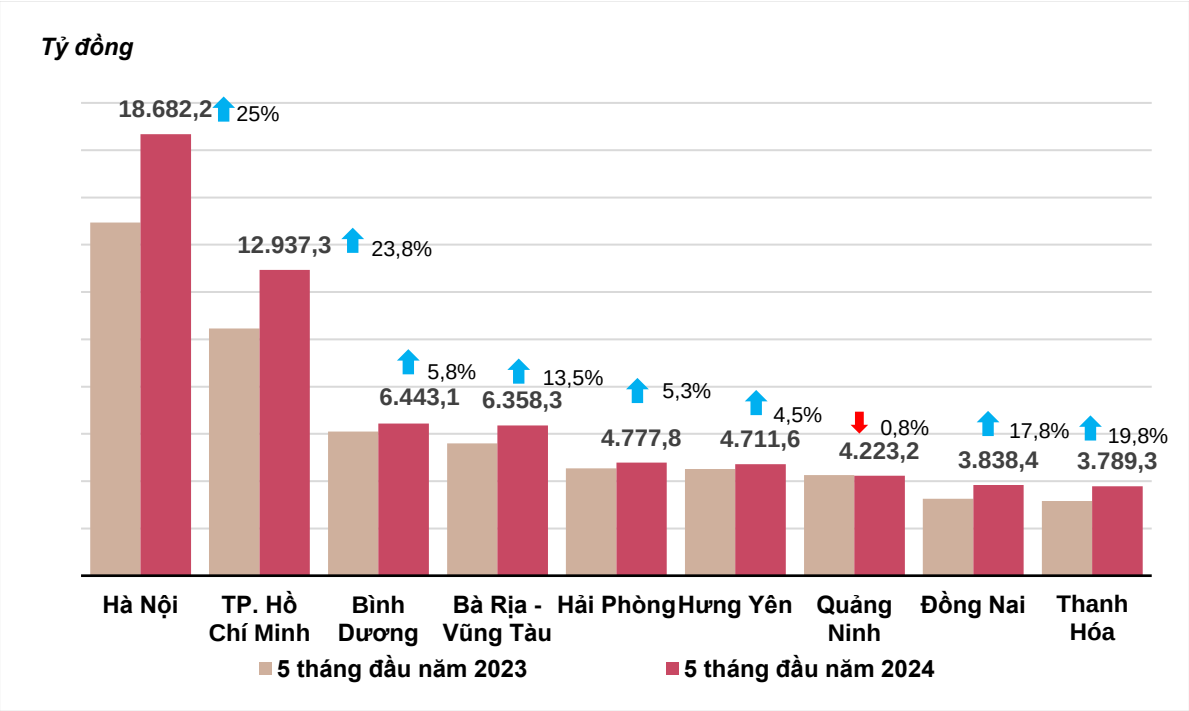

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[13] tính đến ngày 20/5/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 11,07 tỷ USD, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.

[13] Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/5/2024.

Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/5 các năm 2020-2024 (Tỷ USD)

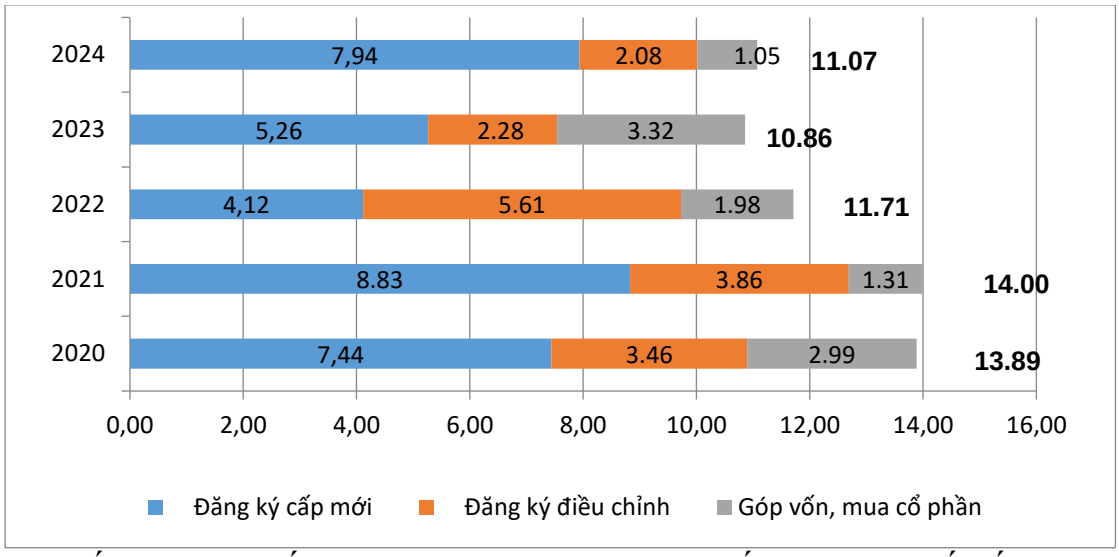

- Vốn đăng ký cấp mới có 1.227 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 7,94 tỷ USD, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 50,8% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 5,37 tỷ USD, chiếm 67,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,83 tỷ USD, chiếm 23,1%; các ngành còn lại đạt 730,5 triệu USD, chiếm 9,2%.

Trong số 53 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 2,92 tỷ USD, chiếm 36,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 957,2 triệu USD, chiếm 12,1%; Nhật Bản 947,7 triệu USD, chiếm 11,9%; Trung Quốc 926,1 triệu USD, chiếm 11,7%; Thổ Nhĩ Kỳ 730,1 triệu USD, chiếm 9,2%; Đài Loan 517,1 triệu USD, chiếm 6,5%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 440 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 2,08 tỷ USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,2 tỷ USD, chiếm 71,8% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,91 tỷ USD, chiếm 19,0%; các ngành còn lại đạt 916,8 triệu USD, chiếm 9,2%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.158 lượt với tổng giá trị góp vốn 1,05 tỷ USD, giảm 68,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 427 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 580,7 triệu USD; 731 lượt nhà đầu tư nước ngoài

mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 472,6 triệu USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động chuyên môn, kho học công nghệ đạt 253,3 triệu USD, chiếm 24,1%; hoạt động vận tải kho bãi đạt 198,4 triệu USD, chiếm 18,8% trị giá góp vốn; các ngành còn lại 601,6 triệu USD, chiếm 57,1%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 8,25 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của năm tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,5 tỷ USD, chiếm 78,9% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 781,0 triệu USD, chiếm 9,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 336,2 triệu USD, chiếm 4,1%.

Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 tháng đầu năm các năm 2020-2024 (Tỷ USD)

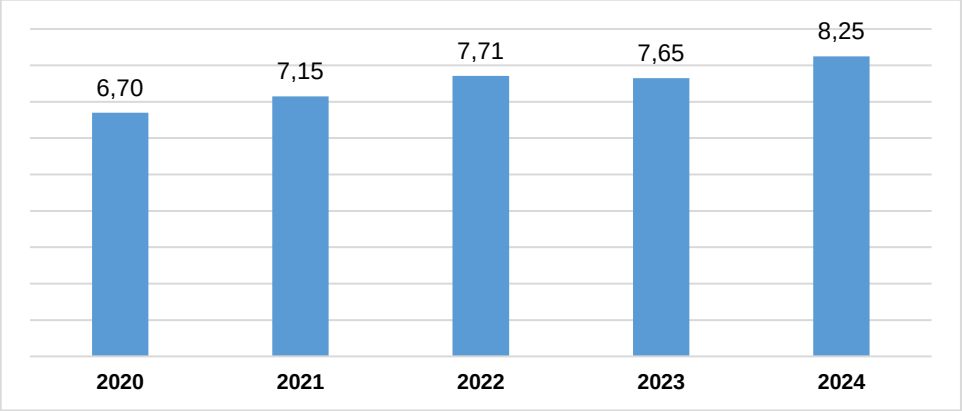

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm tháng đầu năm 2024 có 42 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 103,5 triệu USD, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm trước; có 10 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 32,5 triệu USD, giảm 81,3%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 136,1 triệu USD, giảm 57,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng đạt 58,6 triệu USD, chiếm 43,1% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 32,5 triệu USD, chiếm 23,9%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 11,3 triệu USD, chiếm 8,3%; dịch vụ khác đạt 10,0 triệu USD, chiếm 7,4%; hoạt động xây dựng đạt 5,5 triệu USD, chiếm 4,0%.

Trong năm tháng đầu năm 2024, có 16 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hà Lan là nước dẫn đầu với 54,6 triệu USD, chiếm 40,1% tổng vốn đầu tư; Lào 50,0 triệu USD, chiếm 36,8%; Hoa Kỳ 7,7 triệu USD, chiếm 5,6%; Niu-di-lân 5,9 triệu USD, chiếm 4,3%; In-đô-nê-xi-a 5,5 triệu USD, chiếm 4,0%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước[14]

Thu ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2024 ước tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2023, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2024

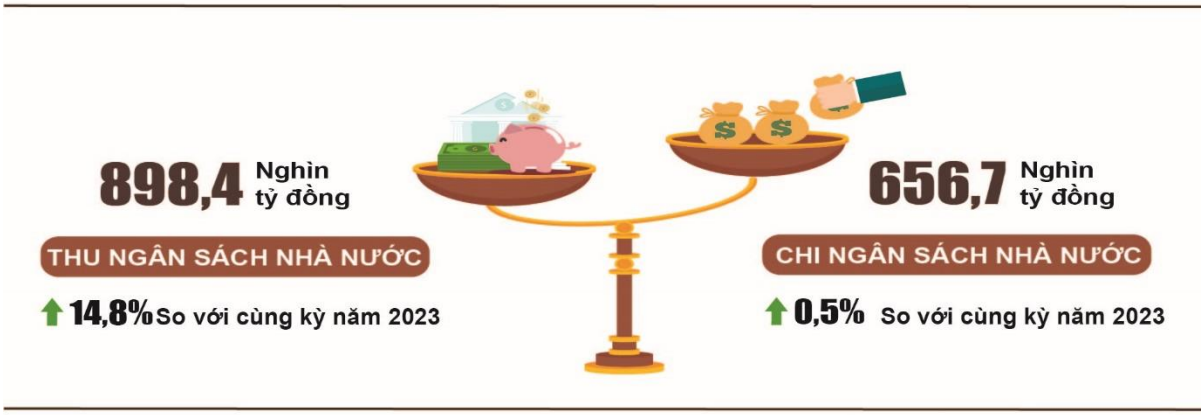

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 5/2024 ước đạt 150,9 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 898,4 nghìn tỷ đồng, bằng 52,8% dự toán năm và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 5/2024 ước đạt 118,4 nghìn tỷ đồng. Lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 757,5 nghìn tỷ đồng, bằng 52,4% dự toán năm và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 5/2024 ước đạt 5 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 24,7 nghìn tỷ đồng, bằng 53,6% dự toán năm và giảm 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 5/2024 ước đạt 27,5 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 116,2 nghìn tỷ đồng, bằng 57% dự toán năm và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 5/2024 ước đạt 140,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 656,7 nghìn tỷ đồng, bằng 31% dự toán

[14] Theo Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính - ngân sách Nhà nước tháng Năm và 5 tháng năm 2024 của Bộ Tài chính gửi ngày 28/5/2024.

năm và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 5 tháng đầu năm 2024 ước đạt 460,5 nghìn tỷ đồng, bằng 36,6% dự toán năm và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 148,3 nghìn tỷ đồng, bằng 21,9% và giảm 5,6%; chi trả nợ lãi 47,5 nghìn tỷ đồng, bằng 42,5% và tăng 10,1%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2024 giảm nhẹ 0,1% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng, đi lại của người dân giảm sau kỳ nghỉ lễ dài của tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước tăng 9,5% nhờ sự đóng góp tích cực của ngành du lịch. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,1%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 45,1%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 5/2024 ước đạt 519,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,0%; may mặc tăng 9,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 17,0%; du lịch lữ hành tăng 34,3%.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Nghìn tỷ đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Ước tính 5 tháng đầu năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5 năm 2024	5 tháng đầu năm 2024
Tổng số	**519,8**	**2.580,2**	**9,5**	**8,7**
Bán lẻ hàng hóa	402,4	1.998,2	8,2	7,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	60,5	296,3	17,0	15,1
Du lịch lữ hành	5,0	24,2	34,3	45,1
Dịch vụ khác	51,9	261,5	9,5	8,8

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 2.580,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 12,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,2% (cùng kỳ năm 2023 tăng 9,3%).

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 5 tháng đầu năm các năm 2020-2024

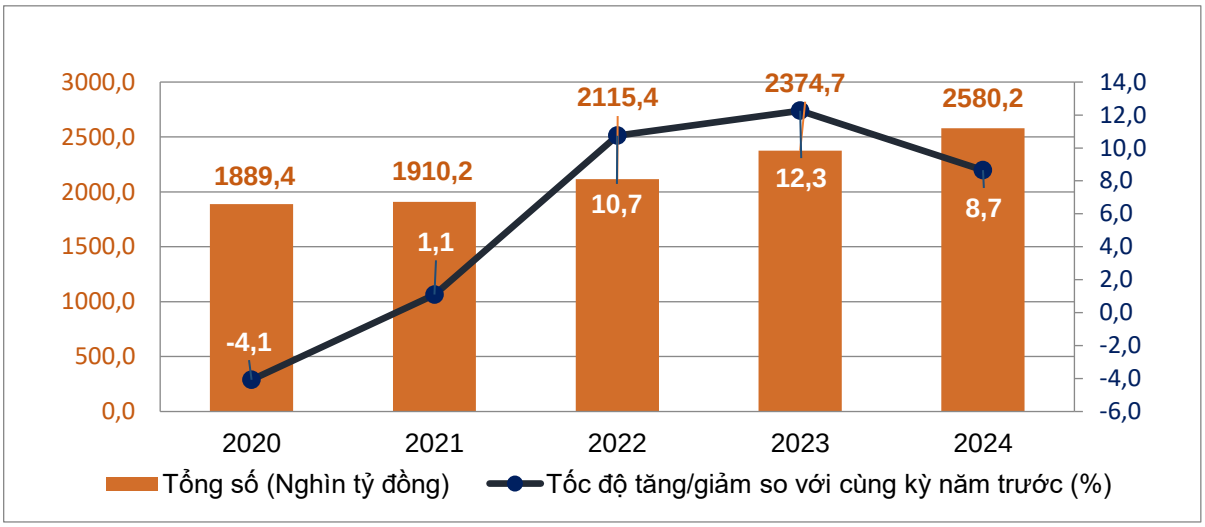

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.998,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,5% tổng mức và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,5%). Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,4%; may mặc tăng 10,3%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 1,3%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 15,5%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương tăng khá: Quảng Ninh tăng 10,1%; Hải Phòng tăng 9,5%; Cần Thơ tăng 8,4%; Đà Nẵng tăng 8,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,8%; Hà Nội tăng 6,7%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 296,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương tăng khá: Khánh Hòa tăng 26,4%; Quảng Ninh tăng 23,5%; Đà Nẵng tăng 22,2%; Hải Phòng tăng 14,9%; Hà Nội tăng 12,4%; Cần Thơ tăng 11,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,0%.

Doanh thu du lịch lữ hành năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 24,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 45,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành năm tháng đầu năm 2024 của một số địa phương tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước: Đà Nẵng tăng 52,0%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 46,0%; Hà Nội tăng 44,6%; Quảng Ninh tăng 18,0%.

Doanh thu dịch vụ khác năm tháng đầu năm 2024 ước đạt 261,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác năm tháng đầu năm 2024 của một số địa phương: Thừa Thiên - Huế tăng 23,5%; Bình Định tăng 17,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,6%; Cần

Thơ tăng 8,4%; Hà Nội tăng 7,8%; Đà Nẵng giảm 19,1%; Quảng Ninh giảm 12,7%; Lạng Sơn giảm 6,6%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa[15]

Trong tháng Năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa[16] ước đạt 66,62 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng trước[17] và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 305,53 tỷ USD, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 15,2%; nhập khẩu tăng 18,2%[18]. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 8,01 tỷ USD.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2024

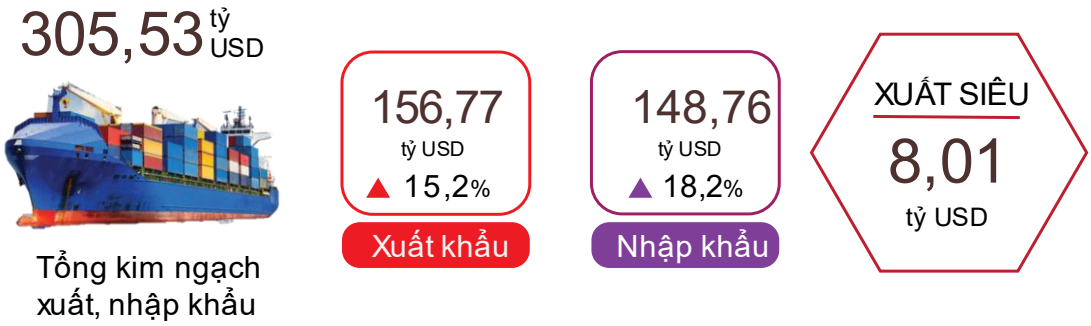

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2024 sơ bộ đạt 31,1 tỷ USD, cao hơn 113 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2024 ước đạt 32,81 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,37 tỷ USD, tăng 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 23,44 tỷ USD, tăng 6,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Năm tăng 15,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 13,0%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 17,0%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 156,77 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 43,69 tỷ USD, tăng 20,5%, chiếm 27,9% tổng kim ngạch xuất khẩu;

---

[15] Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu). Khi tính cán cân thương mại của nền kinh tế thì kim ngạch xuất, nhập khẩu được tính theo giá F.O.B.

[16] Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 5/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 28/5/2024. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 5/2024 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/5/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

[17] Do số ngày làm việc tháng Tư ít hơn tháng Ba 2 ngày (ngày 29/4 và 30/4 trong dịp nghỉ lễ 30/4 - 1/5).

[18] Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm tháng đầu năm 2023 đạt 261,95 tỷ USD, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 136,05 tỷ USD, giảm 11,7%; nhập khẩu đạt 125,9 tỷ USD, giảm 18,2%.

khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 113,08 tỷ USD, tăng 13,3%, chiếm 72,1%.

Trong năm tháng đầu năm 2024 có 26 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,0% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 65,3%).

Biểu 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2024

	Ước tính *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	27.379	33,4
Điện thoại và linh kiện	22.539	11,6
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	18.441	11,8
Dệt, may	13.116	3,3
Giày dép	8.639	7,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	6.144	23,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	6.087	3,8

Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2024

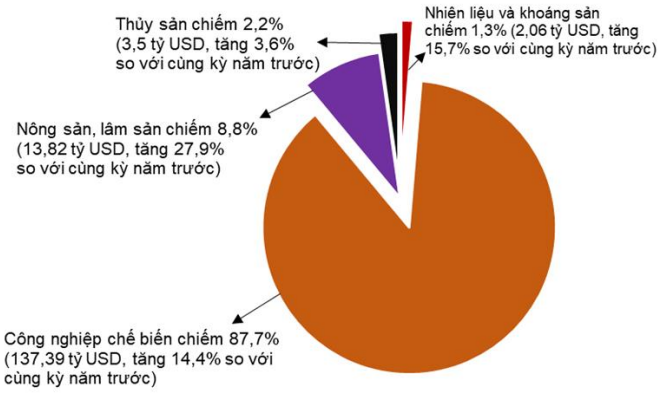

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm tháng đầu năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 2,06 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 137,39 tỷ USD, chiếm 87,7%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 13,82 tỷ USD, chiếm 8,8%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 2,2%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2024 sơ bộ đạt 29,99 tỷ USD, thấp hơn 273 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2024 ước đạt 33,81 tỷ USD, tăng 12,8% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 12,81 tỷ USD, tăng 11,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,0 tỷ USD, tăng 13,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm tăng 29,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 38,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 25,3%.

Tính chung năm tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 148,76 tỷ USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 54,95 tỷ USD, tăng 24,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 93,81 tỷ USD, tăng 14,9%.

Trong năm tháng đầu năm 2024 có 27 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 84,5% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 47,0%).

Biểu 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2024

	Ước tính *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và LK	40.250	27,3
Máy móc thiết bị, DC PT khác	18.534	15,4
Vải	6.043	13,3
Sắt thép	5.045	28,3

Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2024

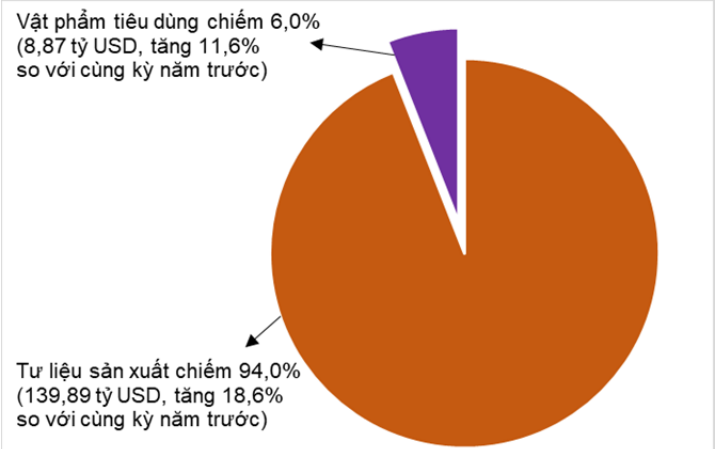

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm tháng đầu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 139,89 tỷ USD, chiếm 94%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,7%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48,3%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 8,87 tỷ USD, chiếm 6%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 44,0 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 54,9 tỷ USD. Trong năm tháng đầu năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 38,1 tỷ USD tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 14,3 tỷ USD, tăng 18,4%; xuất siêu sang Nhật Bản 290 triệu USD, giảm 61,8%; nhập siêu từ Trung Quốc 32,3 tỷ USD, tăng 55,9%; nhập siêu từ Hàn Quốc 11,1 tỷ USD, tăng 1,3%; nhập siêu từ ASEAN 4,2 tỷ USD, tăng 39,1%.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 5 tháng đầu năm 2024

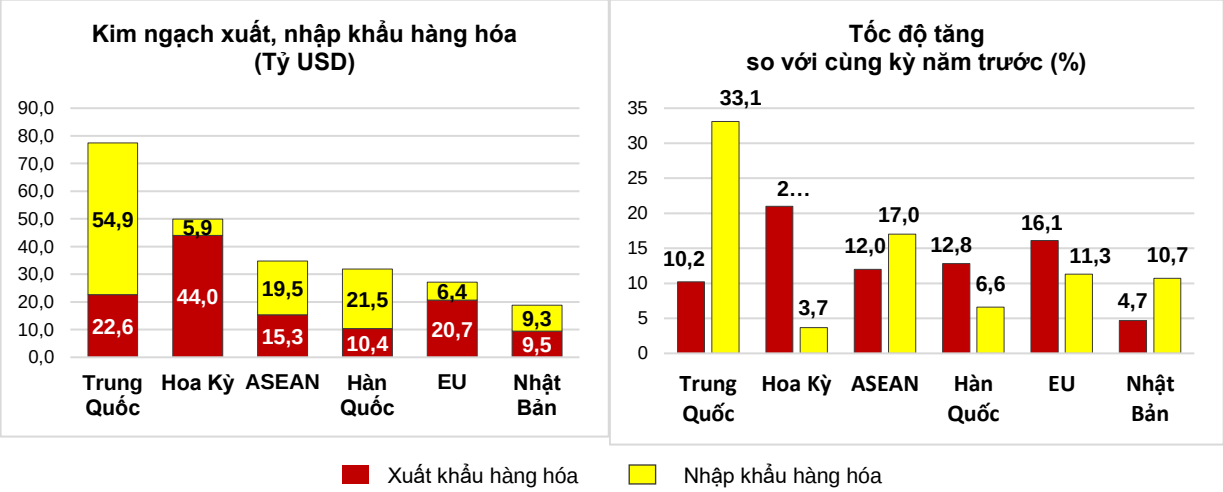

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Tư xuất siêu 1,07 tỷ USD[19]; 4 tháng đầu năm xuất siêu 9,01 tỷ USD; tháng Năm ước tính nhập siêu 1,0 tỷ USD. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 8,01 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 10,2 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,26 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 19,27 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá thịt lợn tăng do thiếu hụt nguồn cung sau đợt dịch tả lợn châu Phi vào cuối năm 2023, giá điện sinh hoạt tăng khi thời tiết nắng nóng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2024 tăng 0,05% so với tháng trước. So với tháng 12/2023 CPI tháng Năm tăng 1,24% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,44%.

Bình quân 5 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,78%.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 5/2024 so với tháng trước

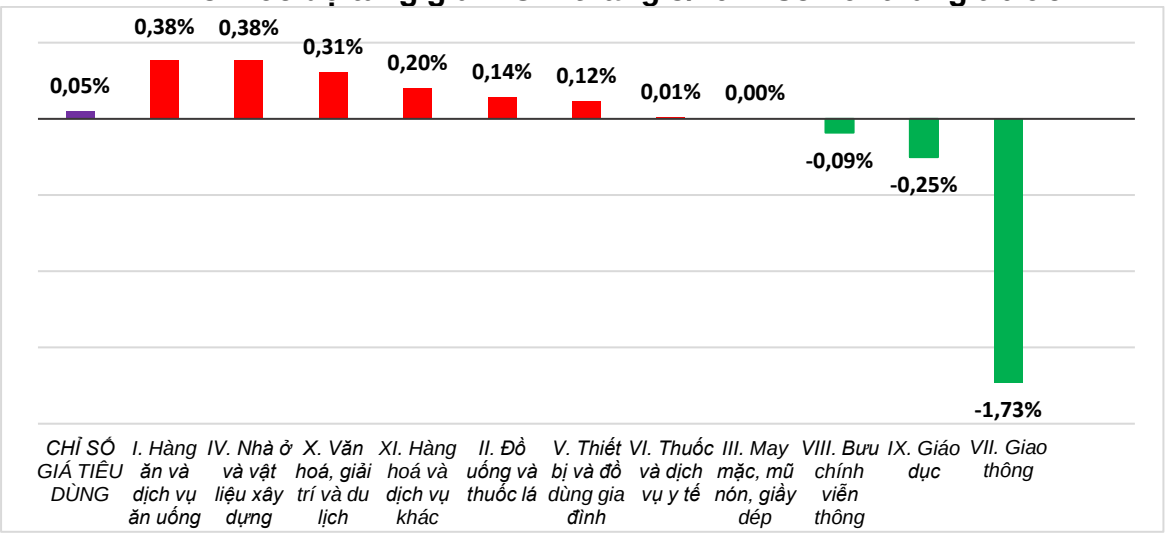

[19] Ước tính tháng Tư xuất siêu 0,68 tỷ USD.

Trong mức tăng 0,05% của CPI tháng 5/2024 so với tháng trước, có 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 03 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng ổn định giá.

(1) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,38% (làm cho CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực giảm 0,26%[20]; thực phẩm tăng 0,59%[21] (làm cho CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,14%[22].

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,38% chủ yếu do giá điện sinh hoạt tăng 2,11%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,28%; giá thuê nhà tăng 0,23%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, có một số mặt hàng giảm giá: Giá dầu hỏa giảm 5,23% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá gas giảm 1,6% do từ ngày 01/5/2024, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 7.300 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 35 USD/tấn so với tháng trước xuống mức 582,5 USD/tấn.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,31%, trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 1,12%; nhà khách, khách sạn tăng 0,28% do trong tháng có kỳ nghỉ Lễ 30/4-1/5 kéo dài nên nhu cầu đi du lịch của người dân tăng cao.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,2%, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 0,60%. Trong đó, giá đồ trang sức tăng 3,3% theo giá vàng trong nước; dịch vụ hành chính, pháp lý tăng 0,28%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,12%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,09%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,14% do thời tiết nắng nóng, oi bức nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Giá nước khoáng tăng 0,14%; bia các loại tăng 0,11%; nước quả ép tăng 0,09% và rượu các loại tăng 0,01%. Giá thuốc hút tăng 0,27% so với tháng trước do tỷ giá tăng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,12%, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng điện lạnh do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó,

---

[20] Giá gạo trong nước giảm theo giá gạo xuất khẩu và các địa phương đang trong đợt thu hoạch vụ đông xuân nên nguồn cung gạo tăng. Theo đó, chỉ số giá nhóm gạo giảm 0,32% (Gạo tẻ thường giảm 0,38%; gạo nếp giảm 0,26%; gạo tẻ ngon giảm 0,11%). Bên cạnh đó, giá khoai giảm 4,61%; sắn giảm 0,22%; ngũ cốc ăn liền giảm 0,02%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng lương thực tăng giá so với tháng trước như ngô tăng 1,31%; ngũ cốc khác tăng 0,52%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,29%; bột ngô tăng 0,27% và bánh mì tăng 0,19%.

[21] Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 2,19%; giá thịt lợn tăng 1,94%; giá chè, cà phê, ca cao tăng 0,38%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,2%; đồ gia vị tăng 0,18%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,11%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, một số mặt hàng thực phẩm trong tháng có giá giảm so với tháng trước: Giá thịt gia cầm giảm 0,12%; giá quả tươi, chế biến giảm 0,28%.

[22] Do thời tiết nắng nóng và dịp nghỉ Lễ 30/4-1/5 kéo dài nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá uống ngoài gia đình tăng 0,39%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,2%; giá ăn ngoài gia đình tăng 0,1%.

giá tủ lạnh tăng 0,7% so với tháng trước; bàn là điện tăng 0,56%; quạt điện tăng 0,38%; điều hòa nhiệt độ tăng 0,3%. Ngược lại, giá máy xay sinh tố, máy ép hoa quả giảm 0,45%; bình nước nóng nhà tắm giảm 0,32% do đẩy mạnh chương trình khuyến mại kích cầu mua sắm.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% nguyên nhân chủ yếu do thời tiết nắng nóng, số ca nhiễm bệnh sởi, thủy đậu, tay chân miệng tăng nhanh nên người dân có nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch. Trong đó, giá nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 0,18%; nhóm thuốc vitamin và khoáng chất tăng 0,16%; nhóm thuốc hoóc-môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết tăng 0,15%; nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,11%; nhóm thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,1%; thuốc tim mạch giảm 0,08%.

(2) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,09% do các doanh nghiệp thực hiện chương trình khuyến mại đối với một số loại điện thoại di động mẫu mã cũ, phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng.

- *Nhóm giáo dục* giảm 0,25% (dịch vụ giáo dục giảm 0,3%[23]). Nguyên nhân chủ yếu do ngày 31/12/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023-2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm mon, giáo dục phổ thông công lập. Theo đó một số trường học đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

- *Nhóm giao thông* giảm 1,73% (góp phần giảm CPI chung 0,17 điểm phần trăm), chủ yếu do giá xăng trong nước giảm 4,72%; giá dầu diezen giảm 5,08% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Ở chiều ngược lại, có một số nhóm hàng tăng giá như sau: Giá nhóm phương tiện đi lại tăng 0,11%; giá vận tải hành khách bằng taxi tăng 0,94%; vận tải hành khách kết hợp tăng 0,22%; đường thủy tăng 0,18%; đường bộ tăng 0,1% do nhu cầu đi lại dịp nghỉ Lễ 30/4 và 1/5 tăng. Phí thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,22%; phí học bằng lái xe tăng 0,1%; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,33%.

(3) *Riêng nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* giữ mức giá ổn định do các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh thực hiện nhiều chương trình khuyến mại kích cầu mua sắm đầu mùa hè. Trong đó, giá quần áo may sẵn giảm 0,02%; khăn mặt, khăn quàng, găng tay, thắt lưng, bít tất giảm 0,08%. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ giày dép tăng 0,4%; dịch vụ may mặc tăng 0,23% và mũ nón tăng 0,2%.

---

[23] Một số địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 5/2024 giảm so với tháng trước: Cao Bằng giảm 28,79%; Gia Lai giảm 22,32%; Quảng Ninh giảm 5,2%.

Lạm phát cơ bản[24] tháng 5/2024 tăng 0,15% so với tháng trước, tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân năm tháng đầu năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,78% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,03%), chủ yếu do giá lương thực, xăng dầu, dịch vụ giáo dục và dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 24/5/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.352,56 USD/ounce, tăng 1,3% so với tháng 4/2024. Gia tăng rủi ro địa chính trị ở khu vực Trung Đông cùng với nhu cầu dự trữ của các ngân hàng trung ương và nhà đầu tư là những nguyên nhân chính dẫn đến giá vàng trên thế giới liên tục tăng cao. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5/2024 tăng 3,81% so với tháng trước; tăng 21,47% so với tháng 12/2023; tăng 32,18% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tháng đầu năm 2024 tăng 22,95%.

Tính đến ngày 24/5/2024, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 105,06 điểm, tăng 0,1% so với tháng trước do hoạt động kinh doanh của Mỹ tăng tốc khi chỉ số PMI tổng hợp tháng 5/2024 lên mức 54,4 là mức cao nhất kể từ tháng 4/2022. Trong nước, nhu cầu ngoại tệ cho hoạt động nhập khẩu của các doanh nghiệp tăng cao, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.464 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2024 tăng 1,15% so với tháng trước; tăng 4,21% so với tháng 12/2023; tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tháng đầu năm 2024 tăng 5,24%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 5/2024 tăng 4,3% về vận chuyển và tăng 9,6% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa tăng 11,4% về vận chuyển và tăng 4,8% về luân chuyển. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 6,1% và luân chuyển tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 11,4% và luân chuyển tăng 7,9%.

Vận tải hành khách tháng 5/2024 ước đạt 360,5 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 3,9% và luân chuyển 21,1 tỷ lượt khách.km, giảm 6,8% so với tháng trước do trong tháng không có nhiều ngày nghỉ lễ như tháng trước nên nhu cầu đi lại, du lịch của người dân giảm. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 1.935,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 111,4 tỷ lượt khách.km, tăng 12,7%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.927,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 6,0% so với

[24] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

cùng kỳ năm trước và 86,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 5,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 7,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 35,5% và 25,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 47,8% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 6. Vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**1.935,1**	**111,4**	**6,1**	**12,7**
Đường sắt	2,8	1,1	14,0	16,6
Đường biển	6,4	0,3	-0,5	-0,4
Đường thủy nội địa	158,0	2,9	8,3	9,2
Đường bộ	1.745,6	69,3	6,1	9,1
Hàng không	22,3	37,8	-1,5	20,3

Vận tải hàng hóa tháng 5/2024 ước đạt 206,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,2% so với tháng trước và luân chuyển 39,9 tỷ tấn.km, giảm 3,0% - chủ yếu do luân chuyển hàng hóa bằng đường biển giảm 7,7% so với tháng trước[25]. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 1.028 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 208,4 tỷ tấn.km, tăng 7,9%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.008,9 triệu tấn vận chuyển, tăng 11,6% và 126,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; vận tải ngoài nước ước đạt 19,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 4,3% và 81,8 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 15,4%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**1.028,0**	**208,4**	**11,4**	**7,9**
Đường sắt	2,1	1,6	14,0	6,4
Đường biển	53,1	108,1	10,1	5,4
Đường thủy nội địa	215,4	45,5	11,4	10,3
Đường bộ	757,2	48,9	11,5	9,5
Hàng không	0,2	4,3	47,5	35,7

[25] Luân chuyển hàng hóa bằng đường biển tháng 5/2024 so với tháng trước của một số địa phương giảm: Đà Nẵng giảm 33,8%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 23,2%; Nghệ An giảm 20,0%; Khánh Hòa giảm 6,3%; Bà Rịa Vũng Tàu giảm 0,2%.

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam[26]

Chính sách thị thực thuận lợi, chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch năm 2024 được các địa phương trên cả nước đẩy mạnh, thu hút lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 5/2024[27]*, số lượng khách quốc tế đến nước ta đạt gần 1,4 triệu lượt người, tăng 51,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đạt gần 7,6 triệu lượt người, tăng 64,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.*

Trong tổng số gần 7,6 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 6,3 triệu lượt người, chiếm 83,7% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 1,6 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt gần 1,1 triệu lượt người, chiếm 14,2% và gấp 2,1 lần; bằng đường biển đạt 162,4 nghìn lượt người, chiếm 2,1% và gấp 3,2 lần.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam 5 tháng đầu năm 2024 phân theo vùng lãnh thổ

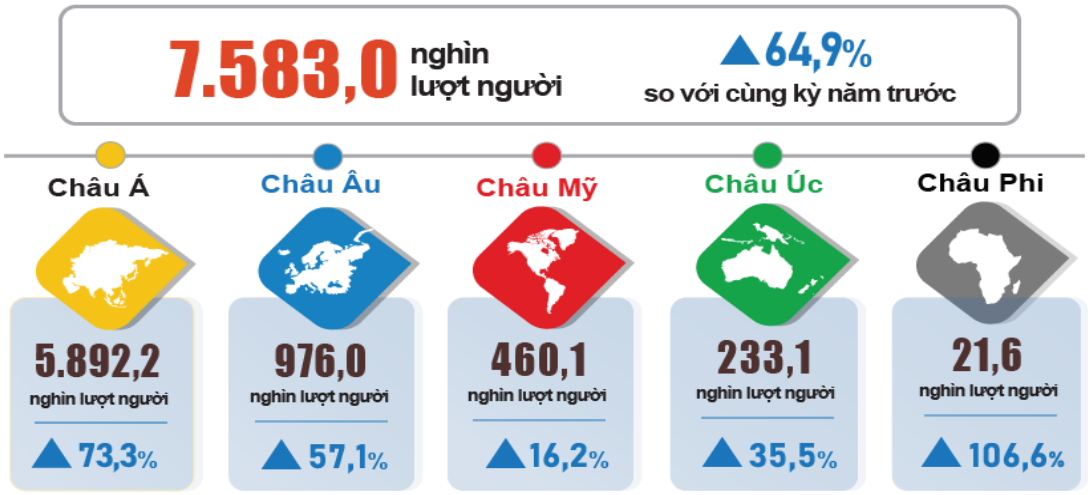

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng 5/2024, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 94,8%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 5,2%. Các tỷ lệ này không thay đổi so với kỳ báo cáo tháng trước và cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng Năm tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 32,9% (tăng 2,8 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 4/2024 và

[26] Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 20/5/2024.
[27] Kỳ báo cáo từ ngày 21/4/2024-20/5/2024.

tăng 6,4 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 5/2023) cho thấy những thay đổi tích cực trong thu nhập của hộ dân cư.

Các hộ có thu nhập tháng Năm giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân[28] chủ yếu là: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 43,4%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (24,2%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (24,7%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (20,9%).

Trong năm tháng đầu năm 2024, có 31% hộ cho biết có trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình, tỷ lệ này giảm nhẹ 0,2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 4/2024 và giảm 2,3 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 5/2023. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện có: 30,3% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,7% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 1,7% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong năm tháng đầu năm 2024, có 12,4% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 8,4%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,4%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và 0,02% từ các nguồn khác.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong năm tháng đầu năm nay, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 18,5 nghìn tấn gạo. Trong đó, hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 103,7 nghìn hộ với 693,4 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ gần 3,1 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 44,5 nghìn hộ với 205,5 nghìn nhân khẩu. Các địa phương chủ động bố trí ngân sách và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (từ 19/4-18/5/2024), cả nước có 4.446 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (03 ca tử vong); 9.003 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 163 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 05 trường hợp tử vong do bệnh dại; 60 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (02 ca tử vong); 04

[28] Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, cả nước có 19,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (03 ca tử vong); 20,1 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 312 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 34 trường hợp tử vong do bệnh dại; 159 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (06 ca tử vong); 09 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu; 01 trường hợp mắc cúm A và đã tử vong.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/5/2024 là gần 237 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 114,7 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 5/2024 xảy ra 11 vụ với 1.190 người bị ngộ độc. Tính chung năm tháng đầu năm 2024, cả nước xảy ra 35 vụ với 2.025 người bị ngộ độc (03 người tử vong).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Về các hoạt động văn hóa, trong tháng diễn ra chuỗi hoạt động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ: Chương trình nghệ thuật đặc biệt, Lễ mít tinh, diễu binh, diễu hành kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ được tổ chức vào sáng 07/5/2024 tại Thành phố Điện Biên Phủ. Lễ kỷ niệm 134 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh được nhiều địa phương trên cả nước tổ chức.

Phong trào thể thao quần chúng những tháng đầu năm được đẩy mạnh và diễn ra trên khắp cả nước, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng: Hội thao Công đoàn Viên chức Việt Nam năm 2024 tổ chức từ ngày 04/5-18/5 tại Nhà thi đấu Cầu Giấy, thu hút hơn 1.500 vận động viên là các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác tại các bộ, ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp trung ương có công đoàn trực thuộc Công đoàn Viên chức Việt Nam; Giải thể thao đoàn thể Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang diễn ra từ ngày 16/5-18/5 tại tỉnh Tuyên Quang; Hội thi thể thao Lễ hội Làng Sen năm 2024 đang diễn ra từ ngày 15/5-17/5 tại tỉnh Nghệ An với sự tham gia của gần 300 vận động viên thuộc 17 huyện, thành, thị trên địa bàn tỉnh; Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024 diễn ra vào ngày 23/5 tại tỉnh Thái Nguyên…

Về thể thao thành tích cao, trong tháng diễn ra một số sự kiện nổi bật: Giải Taekwondo châu Á 2024 diễn ra từ ngày 14/5-19/5 tại Cung thể thao Tiên Sơn - Đà Nẵng với sự tham dự của 1.026 vận động viên và huấn luyện viên đến từ 45 quốc gia và vùng lãnh thổ; đội tuyển karate Việt Nam đã giành ngôi vô địch với 21 huy chương vàng, 21 huy chương bạc, 32 huy chương đồng tại Giải vô địch karate Đông Nam Á diễn ra từ ngày 22/4-27/4 tại Băng Cốc - Thái Lan; Giải cờ Vua Đại kiện tướng - Kiện tướng quốc tế Hà Nội 2024 lượt 2 khai mạc vào ngày 21/5 tại Trung

tâm Giao lưu văn hóa phố cổ Hà Nội; Điền kinh Việt Nam giành tấm huy chương Vàng tại giải tiếp sức vô địch châu Á 2024 vào ngày 21/5 tại Thái Lan.

d) Tai nạn giao thông[29]

Trong tháng (từ 15/4-14/5/2024), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.879 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.353 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên (làm 837 người chết, 840 người bị thương) và 526 vụ va chạm giao thông làm 603 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 5,8% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 6,6% và số vụ va chạm giao thông giảm 3,8%); số người chết giảm 0,9%; số người bị thương giảm 12,6% và số người bị thương nhẹ tăng 4,7%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Năm tăng 12,8% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 18,8% và số vụ va chạm giao thông tăng 31,5%); số người chết giảm 6,9%; số người bị thương tăng 12,4% và số người bị thương nhẹ tăng 48,5%.

Tính chung năm tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 10.427 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.267 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 3.160 vụ va chạm giao thông, làm 4.405 người chết, 4.725 người bị thương và 3.501 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong năm tháng đầu năm nay tăng 20% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 2,5%; số vụ va chạm giao thông tăng 58,5%); số người chết giảm 12,2%; số người bị thương tăng 28,9% và số người bị thương nhẹ tăng 75,8%. Bình quân 1 ngày trong năm tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 69 vụ tai nạn giao thông, gồm 48 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 21 vụ va chạm giao thông, làm 29 người chết, 31 người bị thương và 23 người bị thương nhẹ.

đ) Thiệt hại do thiên tai[30]

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Năm chủ yếu do ảnh hưởng của lốc, sét, mưa đá, sạt lở đất làm 29 người chết và mất tích, 45 người bị thương; 16,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 25,3 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 772,1 tỷ đồng, gấp gần 3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm nay, thiên tai làm 39 người chết và mất tích, 50 người bị thương; hơn 25 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 13,6 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 20,8 nghìn ha hoa màu và 9,9 nghìn ha lúa bị ngập, hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 996,7 tỷ đồng, gấp gần 2,3 lần cùng kỳ năm 2023.

---

[29] Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/5/2024.

[30] Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/4-18/5/2024.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 18/4-17/5/2024)[31], các cơ quan chức năng phát hiện 1.993 vụ vi phạm môi trường tại 56/63 địa phương[32], trong đó xử lý 1.754 vụ với tổng số tiền phạt 19,3 tỷ đồng, giảm 30,4% so với tháng trước và giảm 18% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm nay, các cơ quan chức năng phát hiện 9.964 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 8.834 vụ với tổng số tiền phạt là 129,5 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng[33], cả nước xảy ra 425 vụ cháy, nổ, làm 08 người chết và 11 người bị thương, thiệt hại ước tính 26,5 tỷ đồng, tăng 41,8% so với tháng trước và tăng 46,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.980 vụ cháy, nổ, làm 36 người chết và 37 người bị thương, thiệt hại ước tính 116,3 tỷ đồng, giảm 31,7% so với cùng kỳ năm trước./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Nơi nhận:
- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

[31] Theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp.

[32] Có 7 địa phương không phát hiện vi phạm môi trường trong tháng 5/2024: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp, Hậu Giang.

[33] Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/5/2024.